

CÔNG TY TNHH TMDV VMGX
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV VMGX

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VMGX TMDV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VMGX TMDV CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110754338

3. Ngày thành lập: 17/06/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 4, Tháp A Keangnam, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0796389840

Fax:

Email: dothuyhn118@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
2.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
3.	Bán buôn thực phẩm	4632
4.	Bán buôn đồ uống	4633
5.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
6.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
7.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
8.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
9.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
11.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
12.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
13.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
14.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
15.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
16.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
17.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
18.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
19.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
20.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
21.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

22.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
23.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
24.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
25.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
26.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
27.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
28.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
29.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
30.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
31.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
32.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
33.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
34.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
35.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
36.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
37.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
38.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
39.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
40.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
41.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
42.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
43.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
44.	Bốc xếp hàng hóa	5224
45.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
47.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
48.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

49.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
50.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
51.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
52.	Quảng cáo	7310
53.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
54.	Đại lý du lịch	7911
55.	Điều hành tua du lịch	7912
56.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
57.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
58.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
59.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
60.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
61.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
62.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
63.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
64.	Khai thác gỗ	0220
65.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
66.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
67.	Khai thác thủy sản biển	0311
68.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
69.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
70.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
71.	Khai thác quặng sắt	0710
72.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
73.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
74.	Khai thác muối	0893
75.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
77.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
78.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
79.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
80.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
81.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
82.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
83.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
84.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
85.	Sản xuất đường	1072

86.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
87.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
88.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
89.	Sản xuất chè	1076
90.	Sản xuất cà phê	1077
91.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
92.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
93.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
94.	Sản xuất sợi	1311
95.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
96.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
97.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
98.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
99.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
100.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
101.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
102.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
103.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
104.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
105.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
106.	Sản xuất giày, dép	1520
107.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
108.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
109.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
110.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
111.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
112.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
113.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
114.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
115.	In ấn	1811
116.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
117.	Sao chép bản ghi các loại	1820
118.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
119.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
120.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
121.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023

122.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
123.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
124.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
125.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
126.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
127.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
128.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
129.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
130.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
131.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
132.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
133.	Đúc sắt, thép	2431
134.	Đúc kim loại màu	2432
135.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
136.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
137.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
138.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
139.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
140.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
141.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
142.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
143.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
144.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
145.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
146.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
147.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
148.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
149.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
150.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
151.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
152.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
153.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
154.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
155.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
156.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819

157.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
158.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
159.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
160.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
161.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
162.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
163.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
164.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
165.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
166.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
167.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
168.	Xây dựng nhà để ở	4101
169.	Xây dựng nhà không để ở	4102
170.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
171.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
172.	Xây dựng công trình điện	4221
173.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
174.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
175.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
176.	Xây dựng công trình thủy	4291
177.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
178.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
179.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
180.	Phá dỡ	4311
181.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
182.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
183.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
184.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
185.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
186.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
187.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
188.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
189.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
190.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
191.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
192.	Bán mô tô, xe máy	4541
193.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

194.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
195.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Ho và tên: PHAM THI MỸ THẢO

Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: 07/08/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 051184000489

Ngày cấp: 31/08/2018

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: Số 46/8 khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 46/8 khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: PHAM THI MỸ THẢO

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 07/08/1984

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 051184000489

Ngày cấp: 31/08/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 46/8 khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 46/8 khu phố 2, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội